

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Chinh

Bà Lê Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thị Lan – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 122/2020/TLPT- HS ngày 18 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2020/HSST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương.

*** Bị cáo kháng cáo:** T, sinh năm 1969; Sinh trú quán: Thôn L, xã L, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Năm 2003 – 2013 là cán bộ địa chính – Tài nguyên & Môi trường xã L, tháng 7/2013 làm công chức địa chính UBND xã T cho đến nay; là Đảng viên Đảng CSVN (đã đình chỉ sinh hoạt đảng); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông H và bà K; có vợ là T; Có 02 con, con thứ nhất sinh năm 1993, con thứ hai sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: không; tạm giam: ngày 16/5/ 2019; thay thế bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 13/9/2019; bị cáo tại ngoại; có mặt.

Nguyên đơn dân sự: Điều không kháng cáo và vắng mặt.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ủy ban nhân dân xã L, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Điều không kháng cáo và vắng mặt.

1. Ông D, sinh năm: 1938;

Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa

2. Anh L, sinh năm: 1988;

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.

3. Ông T, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.

4. Ông M, sinh năm: 1964;

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.

5. Bà H, sinh năm: 1975;
Địa chỉ: Thôn 7, xã G, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
6. Bà L, sinh năm: 1972;
Địa chỉ: Thôn 1, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
7. Ông T, sinh năm: 1968
Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
8. Ông T, sinh năm: 1969;
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
9. Ông C, sinh năm: 1949;
10. T, sinh năm 1947;
Đều trú tại: Đường H, phường T, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
11. Anh C, sinh năm: 1983;
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
12. Ông H, sinh năm: 1977;
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
13. Anh T, Sinh năm: 1961;
Địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
14. K, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
15. H, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Đường H, phường T, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
16. Anh B, sinh năm: 1982
Địa chỉ: Thôn L, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.
- Người làm chứng:**
Ông N, sinh năm: 1954 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện Quảng Xương, Thanh Hoá.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2003, lợi dụng chủ trương của Nhà nước về việc hợp pháp hóa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân, K (Nguyên chủ tịch UBND xã L sau này là Bí thư xã L) đã bàn bạc với P (Nguyên phó chủ tịch kiêm Trưởng Công an xã L sau là Chủ tịch UBND xã L), T (Nguyên trưởng ban kinh tế xã L sau là Phó Chủ tịch UBND xã L) và T (Nguyên công chức địa chính xã L) chia thửa đất màu, thuộc nhóm đất nông nghiệp do UBND xã L quản lý, tại thửa 196 (do sai sót trong việc cấp giấy CNQSDĐ nên ghi là thửa số 96), tờ bản đồ số 08 ở vị trí phía Nam Ông Cầu, trên trục đường 4A thuộc thôn 8, xã L thành 08 lô, mỗi lô có diện tích 200m² và đưa vào diện xin xét hợp pháp hóa đất ở, nhằm mục đích chiếm đoạt quyền sử dụng đất, với thủ đoạn lập khống hồ sơ, mượn người khác đứng tên rồi đưa vào danh sách cùng với những cá nhân, hộ gia đình đủ điều kiện đề nghị xét hợp pháp hóa cấp giấy CNQSD đất ở. Sau khi đưa ra bàn bạc thì tất cả đều đồng ý, K chỉ đạo chia đều cho mỗi người 02 lô đất. Sau đó T tiến hành lập khống hồ sơ và trình cho K, P, T ký xác nhận rồi T tiếp tục chuyển hồ sơ

cho L (Nguyên kế toán ngân sách xã L) ký xác nhận vào phần kế toán ngân sách xã. L phát hiện một số cá nhân có tên trong hồ sơ nhưng không đủ điều kiện xét hợp pháp hóa nên hỏi T “trong danh sách đề nghị xét hợp pháp hóa, có mấy lô đất không đủ điều kiện sao lại được xét hợp lý hóa” thì được T trả lời: “Việc này anh lên hỏi sếp K”. Sau đó L lên báo cáo với K về nội dung nêu trên và được K trả lời: “Trong 08 lô đất đó chú được chia một lô” nghe vậy biết mình cũng được chia 01 lô đất nên L không nói gì và đồng ý phối hợp cùng với T ký không vào các tài liệu để cho T hoàn thiện hồ sơ. Do biết L đã phát hiện ra việc lập khống hồ sơ của mình cùng đồng bọn để chiếm đoạt đất ở nên K xuống phòng làm việc của T nói: “02 lô của chú chia cho chú Luật 01 lô” nghe vậy thì T đồng ý và nói “Vâng”. Sau khi hoàn thiện hồ sơ khống và danh sách khống đề ngày 26/12/2003 T nộp về Phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện Quảng Xương chờ ngày kiểm tra, thẩm định, xét duyệt. Đến ngày 09/01/2004 đoàn kiểm tra thẩm định hồ sơ giải quyết tồn đọng về đất ở thuộc UBND huyện Quảng Xương đến UBND xã L tiến hành kiểm tra hồ sơ và đi kiểm tra thực địa. Ngày 09/6/2005, UBND huyện Quảng Xương tiến hành họp xét hợp pháp hóa. Căn cứ báo cáo của Phòng Tài nguyên & Môi trường, kết quả kiểm tra thẩm định hồ sơ, kết quả cuộc họp của UBND huyện do ông Vũ Khoa Việt Chủ tịch UBND huyện chủ trì, đã đi đến thống nhất giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho 39 hộ tại xã L với diện tích 6.793m². Ngày 10/01/2006, ông Trần Văn Công (lúc này là Phó Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương) đã ký quyết định số 42 về việc xét hợp pháp hóa và ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho 39 hộ gia đình, cá nhân, diện tích 6.793m² ở xã L (trong đó có 08 Lô đất mà Kiện và đồng phạm lập khống hồ sơ, đưa vào diện được xét hợp pháp hóa để chiếm đoạt quyền sử dụng đất ở). Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T đến Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Quảng Xương nhận về giao cho K, P, T, L cất giữ và chuyển nhượng cho người khác để thu lợi bất chính, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 280.000.000đ cụ thể như sau:

1. Đối với K: Vào năm 1996 Ông Đ (đã chết) đưa cho Kiện 05 triệu đồng, nhờ mua 01 lô đất ở cho con trai của mình là T ở thôn 5, xã L, huyện Quảng Xương (lúc này anh Thắng đang đi bộ đội đóng quân ở huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Năm 1998 ông D, sinh năm 1938 ở thôn 5, xã L, huyện Quảng Xương có đưa cho Kiện 21 triệu đồng nhờ mua 01 lô đất ở cho con trai mình là K. Nhưng K không mua đất mà chi tiêu hết. Đến năm 2003 khi có chủ trương hợp pháp hóa đất ở K đã đưa tên T và K đứng tên 02 lô đất (mà mình chiếm đoạt) vào danh sách đề nghị xét hợp pháp hóa. Đến năm 2006 khi được cấp giấy CNQSD đất, K đã đưa giấy CNQSDĐ này cho ông Đ và ông D. Sau đó anh T không về quê sinh sống, một thời gian ông Đ gửi số tiền 35.000.000đ cho anh T (Theo anh T báo cáo có nghe ông Đ nói đã nhờ ông K bán lô trên được 35.000.000đ gửi vào cho anh). Hiện ông Đ đã mất, quá trình điều tra K khai nhờ T bán, tuy nhiên T không thừa nhận. Hiện lô đất này GCNQSDĐ đứng tên T.

2. P: Khi lập danh sách đề nghị xét hợp pháp hóa P đã đưa C và H đều ở thôn 8, xã L, Quảng Xương vào đứng tên hai lô đất chiếm đoạt. Anh H và anh C đều khai: “Bản thân không mua lô đất nào cả, mà P mượn tên của mình để đứng tên

trong 02 lô đất của ông P”, bản thân C và H không được hưởng lợi gì. Hiện nay 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo P cất giữ.

3. Đối với T: Trước đây ông C, sinh năm 1949 và bà T, sinh năm 1947 là vợ chồng (quê quán: thôn 7, xã L, hiện nay đang sinh sống tại số nhà 39, đường H, khu phố 2, phường T, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước) có nhờ T mua đất ở tại xã L nên khi được chia 02 lô đất T đã liên lạc với ông Cây để bán luôn 02 lô đất. Ông C đồng ý mua và dặn nếu còn thì mua thêm cho ông Cây 01 lô nữa. Vì vậy, Thảo đưa tên ông C và T vào danh sách đề nghị xét hợp pháp hóa đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy CNQSD đất ông T đã liên hệ ông C và bà T đưa giấy CNQSDĐ lấy 70 triệu đồng.

4. Đối với T: Do khi lập danh sách đề nghị xét hợp pháp hóa T hỏi T có bán lô đất của T được chia cho ông C không? T đồng ý bán nên T nói với T đưa tên H, sinh năm 1976 (là con đẻ của Ông C và bà Lê Thị Tiến) vào danh sách đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy CNQSD đất T đưa giấy CNQSDĐ cho ông Cây lấy 35 triệu đồng.

5. Đối với 01 Lô đất L chiếm đoạt:

Sau khi Kiện yêu cầu T chia 01 lô đất (trong 02 lô mà T được chia) cho Luật thì T đồng ý nhưng vẫn đưa tên anh M, sinh năm 1964 (anh ruột của T) ở thôn 1, xã L vào danh sách đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2006 sau khi được cấp giấy CNQSD đất T đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Luật nhưng Luật nhờ T bán Lô đất này cho bà L, sinh năm 1972 ở thôn 2, xã L lấy 35 triệu đồng. Đến năm 2011, Bà Linh bán lô đất này cho bà H, sinh năm 1975 ở thôn 7, xã Quảng Giao với giá 180 triệu đồng. Hiện nay bà Hà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 24/9/2018 Hội đồng định giá tài sản huyện Quảng Xương kết luận: Tổng giá trị 08 lô đất mà các đối tượng chiếm đoạt tại thời điểm ngày 10/01/2006 là 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Ngày 19/4/2019 Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa kết luận giám định tư pháp như sau: Căn cứ Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003, Luật Ngân sách số 01/2002 QH11 ngày 16/12/2002, Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 26/11/2003 quy định. Việc Ông K, P, T, T, L chiếm đoạt 08 lô đất trị giá 280.000.000 đồng có gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Số tiền thiệt hại cho ngân sách các cấp là: 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Trong đó:

+ Ngân sách huyện Quảng Xương thiệt hại là: 140.000.000 đồng

+ Ngân sách xã L thiệt hại là: 140.000.000 đồng.

Năm 2010 khi Ông H (sinh năm 1960 ở thôn Triều Công, xã L, huyện Quảng Xương) giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy xã L đã thành lập đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân xã L tiến hành kiểm tra giám sát các hoạt động của UBND xã L thì phát hiện những lô đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở mà không nộp tiền vào ngân sách nhà nước và một số sai phạm khác. Sau đó ông H tổ chức họp Hội đồng nhân dân xã L khóa 24, BCH đảng bộ - HĐND xã đưa ra chủ trương xử lý thu của mỗi người đã chiếm đoạt đất là 35 triệu đồng/1 lô đất để nộp vào ngân sách xã. Ngày 31/12/2010 T nộp 35 triệu đồng, T nộp 70 triệu đồng, ngày

29/12/2011 P nộp 40 triệu đồng, ngày 03/4/2011 K nộp 30 triệu đồng, ngày 08/4/2011 L nộp 35 triệu đồng. Số tiền này được UBND xã thu và chi vào việc xây dựng các công trình của UBND xã.

Quá trình điều tra vụ án Cơ quan CSĐT xác định ngoài ra T còn chiếm đoạt riêng cho mình 01 lô đất diện tích 170m² trị giá 29.750.000đ (*Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Theo T khai báo: Sau khi ông K yêu cầu T chia cho ông Luật 01 lô đất trong số 02 lô đất mà mình được chia thì T đã đồng ý. Đến năm 2005 do đoàn kiểm tra thẩm định của UBND huyện Quảng Xương yêu cầu bổ sung hồ sơ, cùng với việc một số hộ gia đình đề nghị đổi tên mình sang tên người thân trong gia đình. Lợi dụng vào việc này cùng với việc đã có sẵn phiếu thu tiền và biên bản đo giao đất đã được ký xác nhận không trước đó nên T đưa 01 lô đất diện tích 170m² thuộc nhóm đất nông nghiệp do UBND xã quản lý tại thửa 451, tờ bản đồ số 8 tại vị trí trên trục đường 4B thuộc thôn 7, xã L, huyện Quảng Xương và đưa tên T sinh năm 1969 (anh họ T) ở thôn 1, xã L đứng tên trong hồ sơ. Đồng thời lập tờ trình xin đổi tên thay tên hồ sơ H (hồ sơ thuộc diện yêu cầu bổ sung) thành tên T rồi trình cho ông P ký xác nhận và rút hồ sơ của H về, đưa hồ sơ đã dựng không vào và nộp cho Phòng tài nguyên môi trường với lý do hộ chị H chưa đủ hồ sơ, đề nghị xét đợt sau. Đến năm 2006 lô đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên T (lô đất này cũng được cấp giấy CNQSD đất ở cùng với 08 lô đất nói trên theo quyết định số 42 ngày 10/01/2006). Đến năm 2011 T sang tên lô đất này cho anh T, sinh năm 1966 ở thôn 6, xã L với giá 120 triệu đồng, T cho lại anh Thành 3.000.000 đồng. Sau khi được chuyển nhượng nghe tin lô đất này có tranh chấp nên anh T đã trả lại giấy CNQSD đất cho T, thấy vậy T đã bàn với em vợ là chị T, sinh năm 1978 ở Thôn 6 (nay là thôn L), xã L đổi đất cho anh T, chị T và anh T đồng ý. Đến năm 2017 vì có người mua nên T bảo chị T bán thì chị T đồng ý, vì vậy T đã bán lô đất này cho L, sinh năm 1987 ở thôn 5, xã L lấy 340.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này T đã đưa cho chị T. Hiện nay L đang giữ giấy CNQSD đất.

Ngày 12/9/2018 UBND xã L có công văn trả lời về nguồn gốc lô đất trên như sau: “Đối với giấy CNQSD đất mang tên ông T căn cứ theo bản đồ địa chính năm 1994 và sổ mục kê đất năm 1994 UBND xã L xác định: tại thời điểm năm 1994 thửa đất số 451, tờ bản đồ số 8 là đất nông nghiệp (đất màu) do UBND xã Quản lý.

Ngày 05/8/2019 Hội đồng định giá tài sản huyện Quảng Xương kết luận: Tổng giá trị giá 01 lô đất ở rìa đường 4B thuộc thôn 7, xã L, huyện Quảng Xương thửa số 451, tờ bản đồ số 8, diện tích 170m² do anh Lê Duy Toàn có địa chỉ tại thôn 1, xã L, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đứng tên trên giấy CNQSD đất ở được định giá tại thời điểm ngày 10/01/2006 là: 29.750.000đ (*Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Ngày 24/10/2019 Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa kết luận giám định tư pháp như sau: Căn cứ Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003, Luật Ngân sách số 01/2002 QH11 ngày 16/12/2002, Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 26/11/2003 quy định. Việc T chiếm đoạt 01 lô đất trị giá 29.750.000 đồng có gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Số tiền thiệt hại cho ngân sách các cấp là:

29.750.000 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó:

- + Ngân sách huyện Quảng Xương thiệt hại là: 14.875.000 đồng
- + Ngân sách xã L thiệt hại là: 14.875.000 đồng.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 09 lô đất này có trách nhiệm của đoàn kiểm tra thẩm định hồ sơ xét hợp pháp hóa và Hội đồng xét hợp pháp hóa của UBND huyện Quảng Xương. Quá trình điều tra xác minh, xác định toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 39 hộ lưu trữ tại UBND huyện Quảng Xương đã thất lạc. Cơ quan CSĐT đã tiến hành điều tra, thu thập nhưng không thu được nên không có cơ sở để xử lý hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của đoàn kiểm tra thẩm định hồ sơ xét hợp pháp hóa và Hội đồng xét hợp pháp hóa. Ngoài ra thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật định đối với hành vi này đã hết nên Cơ quan CSĐT không xem xét.

Đối với những người đứng tên trong hồ sơ xét hợp pháp hóa gồm T, K, C, H, C, T, H, M và T. Những người này không biết đứng tên 09 lô đất trên là đất các bị cáo chiếm đoạt của Nhà nước và bản thân họ cũng không được hưởng lợi gì từ việc này nên không xem xét trách nhiệm hình sự.

Đối với 08 lô đất chiếm đoạt T nộp 35 triệu đồng, T nộp 70 triệu đồng, P nộp 40 triệu đồng, K nộp 30 triệu đồng, L nộp 35 triệu đồng cho UBND xã L. Số tiền này được UBND xã thu và chi vào việc xây dựng các công trình của UBND xã. Việc thu chi này là sai nguyên tắc tài chính, kế toán. Trách nhiệm này thuộc về BCH đảng bộ - HĐND xã L mà người đứng đầu là ông Nguyễn Thanh Hiệu (nguyên Bí thư xã L). Cơ quan CSĐT đã tách ra tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau. Số tiền các đối tượng nộp cho UBND xã cũng được tách ra xử lý sau.

Trong giai đoạn truy tố nhận thấy số tiền khắc phục thiệt hại chưa đủ nên K, P và T đã tự nguyện nộp số tiền gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Cụ thể K nộp 40.000.000đ, P nộp 30.000.000đ, T nộp 29.750.000đ, số tiền này đang được tạm giữ tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương.

Bản án số 18/2020/HSST ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương đã quyết định:

T bố: Các bị cáo K, P, T, T và L phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

Xử phạt: K 33 (Ba mươi ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 17/ 5/ 2019 đến ngày 11/ 7/ 2019).

P 31 (Ba mươi một) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 17/5/2019 đến ngày 11/7/2019).

L 28 (Hai mươi tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 17/5/ 2019 đến ngày 14/9/2019).

Căn cứ: Khoản 3 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

Xử phạt: T 33 (Ba mươi ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 16/5/ 2019 đến ngày 13/9/2019).

Căn cứ: Khoản 3 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

Xử phạt: T 30 (Ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 17/5/ 2019 đến ngày 14/9/2019).

Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 356 BLHS: Cấm các bị cáo đảm nhiệm các chức vụ có liên quan trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt. Không phạt tiền đối với các bị cáo.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn T xử lý vật chứng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong các ngày 20, 21, 25/5/2020 và ngày 26/5/2020, các bị cáo K, P, T, T và L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 23/7/2020, các bị cáo K, P, T, và L rút toàn bộ nội dung kháng cáo, Tòa án đã đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các Kiện, Phú, Thảo, Luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 BLTTHS; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm. Bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử có căn cứ kết luận:

Năm 2003 lợi dụng chủ trương của Nhà nước về việc hợp pháp hóa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân. K, P, T, T và L là cán bộ UBND xã L có chức vụ quyền hạn đã bàn bạc, chia nhau đưa 08 lô đất mỗi lô có diện tích 200m², trị giá mỗi lô là 35.000.000 đồng thuộc đất màu, nhóm đất nông nghiệp do UBND xã L quản lý, tại thửa 196, tờ bản đồ số 08 ở vị trí phía Nam Ông Cầu, trên trục đường 4A thuộc thôn 8, xã L để hợp pháp hóa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Kiện, Phú, Thảo mỗi người được 02 lô, T, Luật mỗi người 01 lô gây thiệt hại cho ngân sách huyện Quảng Xương và ngân sách xã L 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra, T một mình lập không hồ sơ 01 lô đất diện tích 170m² thuộc nhóm đất nông nghiệp do UBND xã quản lý tại thửa 451, tờ bản đồ số 8 tại vị trí trên trục đường 4B thuộc thôn 7, xã L, huyện Quảng Xương để hợp pháp hóa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng trong đợt với 08 lô đất trên gây thiệt hại cho ngân sách huyện Quảng Xương và ngân sách xã L 29.750.000đ (*Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Với hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm T bố bị cáo T phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 BLHS năm 2015 là đúng người, đúng tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo, đồng ý với tội danh mà bản án sơ thẩm đã T và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn trong quản lý nhà nước, gây dư luận xấu cho nhân dân đối với cơ quan nhà nước đã gây thiệt hại về tài sản của nhà nước, gây mất trật tự trị an chung.

Khi quyết định hình phạt án sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ TNHS đối với bị cáo T là tự nguyện khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo; có nhiều giấy khen trong lao động, công tác, bị cáo có bố được tặng huân chương hạng ba là các tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ TNHS mới. Xét thấy, bị cáo T là cán bộ, đảng viên nhưng đã lợi dụng vào chức trách, nhiệm vụ được giao làm sai lệch hồ sơ để nhằm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước. Hành vi của bị cáo gây dư luận xấu và hoài nghi cho nhân dân đối với các cơ quan Nhà nước. Do đó, cần phải xử phạt nghiêm đối với bị cáo là cần thiết, làm bài học giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ TNHS đối với bị cáo và xử mức hình phạt dưới khung liên kề theo quy định tại Điều 51; Điều 54 BLHS; đã xử phạt: T 33 (ba mươi ba) tháng tù, về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Mức hình phạt đối với bị cáo là đã được xem xét, chiếu cố và giảm nhẹ so với hành vi phạm tội. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên hình phạt tù đối với bị cáo T.

[3]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí: Kháng cáo của bị cáo T không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của BLTTHS. Điểm b khoản 2 Điều 23 NQ 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2020/HS-ST ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 7; điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội.

Xử phạt: T 33 (Ba mươi ba) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giam trước (từ ngày 16/5/2019 đến ngày 13/9/2019).

Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 356 BLHS: Cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ có liên quan trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt. Không phạt tiền đối với các bị cáo.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Quảng Xương;
- Công an huyện Quảng Xương;
- Chi Cục THADS huyện Quảng Xương;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu Tòa HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Thị Thủy